

NAN ĐỀ ĐÀI LOAN CỦA TRUNG QUỐC: NGUỒN GỐC LỊCH SỬ, NHÂN TỐ HOA KỲ VÀ NHỮNG BIẾN ĐỘNG BÊN TRONG ĐÀI LOAN

PHÍ HỒNG MINH*

Tóm tắt: Là hệ quả của cuộc nội chiến ở lục địa Trung Hoa và Chiến tranh Lạnh, hai bờ Eo biển Đài Loan đã duy trì tình trạng chia cắt gần bảy thập kỷ. Để ngăn cản Đài Loan cổ vũ ly khai và thu phục nhân tâm người dân hòn đảo, Trung Quốc đã triển khai chính sách ba hướng; đe dọa vũ lực, cô lập ngoại giao và gắn kết kinh tế. Trung Quốc hiện tại cũng đưa ra các mốc thời hạn cho sự nghiệp thống nhất Đài Loan, song ý chí của cường quốc này không ngừng vấp phải những rào cản khó khăn. Đó là vai trò của Hoa Kỳ ở Eo biển Đài Loan với mục tiêu duy trì nguyên trạng, nỗ lực hạn chế xu hướng ly khai của Đài Loan, và ngăn chặn khả năng sử dụng vũ lực của Trung Quốc. Bên cạnh đó, những thách thức đáng lo ngại hơn từ thái độ thiếu thiện chí, thiếu lòng tin của người Đài Loan vào một đại lục đang gia tăng sức mạnh, và chính trị nội bộ Đài Loan chuyển biến bất ngờ đang đẩy quan hệ hai bờ trở nên nhạy cảm, phức tạp với tương lai đầy bất định.

Từ khóa: Trung Quốc, Vấn đề Đài Loan, Nhân tố Hoa Kỳ, Tam giác Mỹ-Trung-Đài

Sự chia cắt giữa Trung Quốc đại lục và Đài Loan vốn là hệ quả của Chiến tranh Lạnh với sự hình thành bốn quốc gia bị chia cắt gồm có: Đức ở Châu Âu, Việt Nam, Bán đảo Triều Tiên và Trung Quốc ở Châu Á. Việt Nam đã đạt được thống nhất dân tộc nhờ cuộc chiến tranh nhân dân lâu dài gian khổ. Tây Đức và Đông Đức cũng đã chấm dứt chia cắt sau khi bức tường Berlin sụp đổ kéo theo sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, hai điểm nóng an ninh của Đông Bắc Á là Eo biển Đài Loan và Bán đảo Triều Tiên vẫn duy trì tình trạng phân ly. Với Trung Quốc, mục tiêu thống nhất Đài Loan luôn thường trực trong ý chí của các lãnh đạo Bắc Kinh từ thời lập quốc đến nay. Hiện tại, thế hệ lãnh đạo thứ 5 với vai trò hạt nhân của Chủ tịch Tập Cận Bình, ngoài các “hành

động thể hiện” với đại chiến lược “Vành đai và Con đường”, thì việc giải quyết vấn đề Đài Loan cũng được đưa ra với hai mốc thời hạn: hoặc là năm 2021 khi Đảng Cộng sản Trung Quốc kỷ niệm 100 năm thành lập, hoặc 2049 khi Trung Quốc kỷ niệm một thế kỷ lập quốc (Zhao, 2016). Tuy nhiên, dù tương quan lực lượng về kinh tế-chính trị-quân sự ngày càng nghiêng về phía Trung Quốc, ý chí của Bắc Kinh trong vấn đề Đài Loan liên tục vấp phải những rào cản khó khăn. Bài viết sẽ phân tích nan đề Đài Loan mà Trung Quốc đang đối mặt dưới góc độ lịch sử, nhân tố Mỹ và những biến động bên trong xã hội Đài Loan.

1. Lịch sử vấn đề Đài Loan

Trong lịch sử, Đài Loan được nhà Thanh (Trung Quốc) nhượng lại cho Nhật Bản theo Hiệp ước Shimonoseki năm 1895. Do đó, từ

* ThS, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

1895-1945, quan hệ hai bờ mang tính chất quan hệ quốc tế giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, trong thời điểm từ tháng 10/1945 đến 1/10/1949, quan hệ giữa hai bên lại trở về quan hệ đối nội dưới sự quản lý của chính quyền Quốc dân Đảng (KMT) với tên gọi Trung Hoa Dân Quốc (ROC) (Hsieh, 2009). Sự sắp xếp này tuân theo Tuyên bố Cairo 1943 và Tuyên bố Potsdam 1945 - Nhật Bản phải trao trả Đài Loan cho chính phủ ROC do Quốc trưởng Tưởng Giới Thạch đại diện. Hơn nữa, sau khi Hiệp ước hòa bình San Francisco giữa Nhật Bản và quân Đồng minh được ký kết, Nhật Bản và chính phủ ROC cũng ký kết Hiệp ước Đài Bắc với nội dung Nhật từ bỏ tuyên bố chủ quyền trên lãnh thổ Đài Loan.

Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Trung Quốc và nhiều quốc gia khác từ vị trí bị các nước đế quốc xâm xé thành thuộc địa đã giành được độc lập. Đảng Cộng sản Trung Quốc (CCP) cũng giành được thắng lợi trước KMT và thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (PRC) tháng 10/1949. Trong khi đó, Tưởng Giới Thạch cùng KMT rút hoàn toàn về Đài Loan và tiếp tục xây dựng chính quyền ROC trên hòn đảo này. Từ đây, với sự hình thành hai chính quyền cùng mang tên một thực thể Trung Hoa và cùng tuyên bố mình là chính phủ hợp pháp duy nhất của Trung Hoa đã bắt đầu một cuộc chiến pháp lý kéo dài cho tới ngày nay đi kèm với mối quan hệ Hai bờ phức tạp, nhiều cung bậc thăng trầm trên tất cả các phương diện chính trị, an ninh và kinh tế.

Giai đoạn 1949-1971, cuộc chiến pháp lý giữa PRC và ROC đã diễn ra gay gắt. PRC được công nhận trong khối các nước cộng sản còn ROC lại được Mỹ và các nước tư

bản phương Tây ủng hộ. Mặc dù Liên Xô hết sức nỗ lực để thay thế ghế của ROC sang cho PRC ở Liên Hợp Quốc; song được sự hậu thuẫn của Mỹ, ROC vẫn tiếp tục giữ ghế đại diện của Trung Hoa tại Liên Hợp Quốc và một số tổ chức phi chính phủ khác. Điều này một phần do về mặt pháp lý, ROC đã tiếp quản lãnh thổ Trung Hoa từ nhà Thanh sau Cách mạng Tân Hợi 1911, và Mỹ cũng công nhận ROC như thực thể chính trị duy nhất của Trung Hoa từ năm 1913. Vì vậy sau khi PRC được thành lập năm 1949, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục công nhận chính quyền của Tưởng Giới Thạch như chính phủ hợp pháp duy nhất đại diện cho Trung Hoa.

Từ cuối thập kỷ 1960 đầu 1970, căng thẳng đối đầu Xô-Mỹ cùng những bối cảnh thời cuộc đã khiến giới lãnh đạo Mỹ thay đổi cách tiếp cận đối với Trung Quốc, tạo tiền đề cho những chuyển biến lớn trong quan hệ Mỹ-Trung. Về phía Hoa Kỳ, trong một bài báo trên *Foreign Affairs* tháng 10/1967, Nixon đã chỉ ra tầm quan trọng của việc cải thiện quan hệ Mỹ - Trung, chuyển từ chính sách “kiềm chế và đối đầu” sang “kiềm chế mà không cô lập”, triển khai hòa giải hòa bình với Trung Quốc (Nixon, 1967; Goh, 2005). Về phía Trung Quốc, xung đột chính trị và ý thức hệ với Liên Xô đã phát triển dần thành xung đột biên giới vào thập kỷ 1960 và dẫn đến sự chia rẽ kéo dài giữa hai nước. Hơn nữa, những hậu quả nặng nề của cuộc “Cách mạng văn hóa” đã khiến giới lãnh đạo ở Trung Nam Hải có những thay đổi sách lược thực dụng hơn hướng tới cải thiện quan hệ với Mỹ chống lại “mối đe dọa Liên Xô”. Ngoài ra, Trung Quốc cũng mong muốn đàm phán với Mỹ để có thể tham gia vào các tổ chức quốc tế thay thế vị trí của ROC (Đài

Loan) nhằm tạo cơ hội phát triển kinh tế, cải thiện vị thế chính trị quốc tế đồng thời cô lập Đài Loan phục vụ mục tiêu thống nhất đất nước. Kết quả là, PRC chính thức thay ghế của ROC tại Liên Hợp Quốc theo Nghị quyết 2758 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc năm 1971. Đồng thời, những chuyển biến từ cả hai phía Mỹ-Trung được đánh dấu bởi chuyến thăm của Tổng thống Mỹ R. Nixon tới Bắc Kinh năm 1972 đã làm thay đổi hoàn toàn cục diện thế giới hiện đại. Mỹ sau đó chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc năm 1979 và hoàn toàn chuyển sang công nhận PRC là chính phủ hợp pháp duy nhất của Trung Quốc thay cho ROC. Đây là sự kiện tạo nên thay đổi bước ngoặt trong tương quan quan hệ giữa Trung Quốc và Đài Loan cũng như tạo lập một tiền đề cho Trung Quốc trỗi dậy và thay đổi trật tự toàn cầu. Việc Mỹ chuyển sang công nhận PRC thay cho ROC đã trao tính chính danh của một đại diện Trung Hoa duy nhất cho PRC và phế bỏ vị thế chính trị từng có trước đây của ROC trên vũ đài chính trị quốc tế. Sau sự kiện này, vùng lãnh thổ Đài Loan đã hoàn toàn mất đi địa vị pháp lý của một quốc gia, trở thành một nền chính trị trên thực tế không được thừa nhận đi kèm với vị thế chính trị, ngoại giao bị thu hẹp. Tương lai của hòn đảo cũng trở nên vô định trước những sức ép chính trị mạnh mẽ của Trung Quốc với yêu sách tuân thủ nguyên tắc “một Trung Quốc” đầy cứng rắn.

2. Quan điểm và chính sách của Trung Quốc trong vấn đề Đài Loan

Quan điểm của Trung Quốc trong vấn đề Đài Loan đã được các thế hệ lãnh đạo của quốc gia này thể hiện kiên trì, nhất quán với nguyên tắc “một Trung Quốc”, tức là chỉ có

một nước Trung Quốc, và Đài Loan là một phần không thể tách rời của Trung Quốc. Nguyên tắc này đã được phía Trung Quốc đưa ra như một trọng tâm bàn thảo trong quá trình bình thường hóa quan hệ Mỹ - Trung và cũng được thể hiện rõ nét trong ba Thông cáo chung Mỹ-Trung 1972, 1979 và 1982. Theo đó, Trung Quốc yêu cầu Mỹ cũng như bất kỳ quốc gia nào có quan hệ ngoại giao với PRC phải công nhận PRC là chính phủ hợp pháp duy nhất của Trung Quốc, Đài Loan thuộc về Trung Quốc và là vấn đề nội bộ của Trung Quốc. Đồng thời, Chính phủ Trung Quốc cũng kiên quyết phản đối bất kỳ hoạt động nào có mục đích tạo nên “một Trung Quốc, một Đài Loan”, “một Trung Quốc, hai chính phủ”, “hai Trung Quốc”, hay “Đài Loan độc lập”. Vì vậy, theo nguyên tắc này, Bắc Kinh không ngừng cản trở mọi nỗ lực nhằm mở rộng không gian quốc tế của Đài Loan. Đài Loan do đó chỉ có thể tham gia các tổ chức hợp tác quốc tế không đòi hỏi chủ quyền và chỉ ở mức độ rất hạn chế. Có thể thấy như việc Đài Loan là một thành viên của APEC, song do sự cản trở của Bắc Kinh nên chưa có một lãnh đạo cao nhất nào của Đài Loan tham dự Hội nghị thượng đỉnh APEC mà chỉ có thể là cấp phó hoặc các hình thức lãnh đạo khác. Các quan điểm này được Trung Quốc nhắc lại và cụ thể hóa trong Sách trắng “*Vấn đề Đài Loan và việc thống nhất Trung Quốc*” tháng 8/1993, và tiếp đó là Sách trắng “*Nguyên tắc một- Trung Quốc và vấn đề Đài Loan*” ngày 21/2/2000. Sau đó, “*Luật chống ly khai*” ngày 14/3/2005 còn thể hiện ý chí “thống nhất Đài Loan” của Bắc Kinh với việc không loại trừ khả năng sử dụng biện pháp phi hòa bình khi các nỗ lực thống nhất hòa bình đối

với Đài Loan rơi vào bế tắc. Tuy nhiên, quan điểm chủ đạo của nó được thể hiện trong “Thông điệp gửi tới đồng bào ở Đài Loan” của Đặng Tiểu Bình nhân ngày đầu năm mới năm 1979 và “Đề xuất 9 điểm” của tướng Diệp Kiếm Anh về giải quyết vấn đề Đài Loan tháng 9/1981 với nội dung kêu gọi đối thoại, hợp tác, nối lại các liên kết kinh tế, cũng như đề xuất thống nhất dân tộc theo mô hình “*một nước, hai chế độ*”. Trọng tâm của sự thay đổi này là việc chuyển sang sử dụng chính sách can dự kinh tế, thúc đẩy mở rộng các mối liên kết kinh tế với Đài Loan để thay đổi hành vi của đối thủ, cải thiện quan hệ hai bên và thu được các lợi ích chính trị của mình (Cai, 2011; Kahler và Kastner, 2006).

Thực tế là, Trung Quốc vẫn xem việc thống nhất Đài Loan là một mục tiêu an ninh trọng yếu đồng thời cũng là thể diện của Trung Quốc. Đài Loan cùng với Tân Cương, Tây Tạng, và cả Biển Đông được Trung Quốc xem như bốn lợi ích cốt lõi cơ bản không thể xâm phạm. Hơn hết, các thể hệ lãnh đạo của Trung Quốc vẫn ghi nhớ sâu sắc thế kỷ ô nhục (bách niên quốc sỉ¹) gợi nhớ về một Trung Quốc Đại Hán hùng mạnh song lại bị các thế lực bên ngoài chia cắt, nô dịch và chi phối. Sự chia cắt với Đài Loan và việc không kiểm soát được hòn đảo cũng được xem như một minh chứng còn lại của thế kỷ ô nhục đó. Các nỗ lực cải cách và khôi phục vị thế của Trung Quốc trên trường quốc tế được Trung Quốc đưa ra với quyết

tâm cao phải lấy lại những gì đã mất trong “bách niên quốc sỉ”, và giai đoạn ô nhục này còn chưa kết thúc một khi Đài Loan còn chưa được thống nhất về đại lục (Callahan, 2004; Kilpatrick, 2011). Nỗi ô nhục này cũng chính là hạt nhân của chủ nghĩa dân tộc hiện đại của Trung Quốc và góp phần tạo nên tính gắn kết đảm bảo quyền lực cho Đảng Cộng sản Trung Quốc (Callahan, 2004). Nội dung này tiếp tục được hàm chứa trong “Giấc mộng Trung Hoa” của Chủ tịch Tập Cận Bình hiện tại với tham vọng mang lại “sự hồi sinh vĩ đại cho dân tộc Trung Hoa”. Bên cạnh đó, Đài Loan có ý nghĩa an ninh vô cùng quan trọng với Trung Quốc. Bởi lẽ Bắc Kinh hết sức lo ngại xu hướng ly khai của hòn đảo có thể trở thành công cụ cho các đối thủ quyền lực khác sử dụng để uy hiếp an ninh của Trung Quốc.

Chính sách Đài Loan của Trung Quốc từ sau 1978 đã chuyển từ quan điểm “giải phóng bằng vũ lực” sang “thống nhất hòa bình”. Điều này tạo nền tảng mới cho việc thiết lập và mở rộng giao lưu, giao thương giữa hai bờ Eo biển Đài Loan. Bên cạnh việc sử dụng công cụ kinh tế hiệu quả như chính sách “củ cà rốt”, Bắc Kinh cũng rất cứng rắn với chính sách “cây gậy” gắn liền với nguyên tắc “một Trung Quốc” nhằm cô lập Đài Loan đồng thời ngăn chặn bất kỳ nỗ lực nào cổ xúy “Đài Loan độc lập” (Đài độc) hay dẫn tới sự hình thành “hai Trung Quốc” hay “một Trung Quốc, một Đài Loan”. Phương châm này được áp dụng xuyên suốt từ thời kỳ lãnh đạo Đặng Tiểu Bình, đến Giang Trạch Dân, Hồ Cẩm Đào và cả Tập Cận Bình hiện nay. Nhìn chung, trong chính sách với Đài Loan, Trung Quốc thực hiện chiến lược ba hướng song song: “phong tỏa

¹ “Bách niên quốc sỉ” hay nỗi nhục trăm năm được nhìn nhận bắt đầu từ sau cuộc chiến tranh nha phiến vào giữa thế kỷ 19 với sự thất bại của nhà Thanh và một loạt các hiệp ước bất bình đẳng giữa Trung Quốc với các nước đế quốc bên ngoài. Nỗi ô nhục này được các lãnh đạo lớn của Trung Quốc bao gồm cả phía Đảng Cộng sản Trung Quốc cùng các lãnh đạo kỳ cựu của Quốc Dân Đảng thể hiện như một nỗi đau đớn sâu sắc của dân tộc Trung Hoa.

Đài Loan về ngoại giao, ngăn chặn Đài Loan về quân sự, và lôi kéo Đài Loan về kinh tế”²
Cụ thể:

(1) Cô lập Đài Loan về ngoại giao trên vũ đài chính trị quốc tế, hạn chế sự mở rộng ảnh hưởng chính trị-ngoại giao của hòn đảo và chỉ cho phép các quốc gia có quan hệ ngoại giao với Bắc Kinh có quan hệ kinh tế-văn hóa với Đài Bắc. Với các quốc gia đồng minh ngoại giao của Đài Loan ở Châu Phi và Mỹ Latin, Bắc Kinh cùng Đài Loan triển khai các hoạt động ngoại giao kim tiền để cạnh tranh giành đồng minh.

(2) Sử dụng đe dọa vũ lực để ngăn cản các phong trào ly khai chia tách Đài Loan, đặc biệt là việc Bắc Kinh ứng xử hết sức cứng rắn khi đưa ra “*Luật chống ly khai*” tháng 3/2005 với nội dung được nhấn mạnh rằng “nếu các lực lượng ly khai cổ vũ Đài Loan độc lập sử dụng bất kỳ tên gọi hay biện pháp nào tạo ra việc tách Đài Loan khỏi Trung Quốc,... [Trung Quốc] có thể sử dụng biện pháp phi hòa bình và các biện pháp khác để bảo vệ chủ quyền quốc gia và sự toàn vẹn lãnh thổ”. Điều này cho thấy rằng Bắc Kinh không loại trừ khả năng sử dụng vũ lực khi các nỗ lực thống nhất Đài Loan rơi vào bế tắc.

(3) Dùng chính sách can dự kinh tế để thu hút nhân tâm người Đài Loan thông qua các phương tiện kinh tế, cổ vũ hội nhập kinh tế hai bờ Eo biển Đài Loan để tác động đến chính trị thông qua tầng lớp kinh doanh, và

gây ảnh hưởng tới chính quyền Đài Loan thông qua người dân với các chính sách như “dùng kinh tế khuấy động chính trị” (yijing weizheng), “sử dụng kinh tế để thúc đẩy thống nhất” (yijing cutong)³. Việc kiên trì sử dụng phương tiện kinh tế thúc đẩy hợp tác kinh tế hai bờ có mục tiêu chủ yếu nhằm: (i) ngăn cản Đài Loan cổ vũ khuynh hướng độc lập khi phải cân nhắc lợi ích kinh tế từ sự phụ thuộc kinh tế mạnh vào Trung Quốc; (ii) tăng sự phụ thuộc, tính tương thích của hai nền kinh tế với nhau; (iii) thu phục nhân tâm của người Đài Loan bắt đầu từ giới thương nhân, và (iv) sử dụng hội nhập kinh tế hai bờ làm tiền đề cho đối thoại chính trị, trao đổi ngoại giao hai bờ.

3. Nhân tố Hoa Kỳ với sự ổn định trên Eo biển Đài Loan

Mỹ vốn công nhận ROC là chính phủ duy nhất đại diện cho Trung Quốc từ 1913. Tuy nhiên, sau khi Mỹ chấm dứt công nhận ROC và thiết lập quan hệ ngoại giao với PRC năm 1979, Đài Loan từ một đồng minh thân cận trong hệ thống an ninh trực - nan hoa đã chuyển sang một mối quan hệ phi chính thức với Hoa Kỳ. Tuy nhiên, dự đoán được khả năng phát triển lớn mạnh của Trung Quốc và tiềm năng thách thức vị trí quyền lực của Mỹ ở Châu Á-Thái Bình Dương, chính quyền J. Carter nhận thấy nhu cầu của Mỹ phải kiểm soát Đài Loan và sử dụng Đài Loan để điều chỉnh quan hệ Mỹ - Trung (Goh, 2005). Chính vì vậy, Mỹ tiếp tục đưa ra các cam kết nhằm bảo trợ an ninh cho đảo Đài Loan. Cụ thể, *Đạo luật Quan hệ Đài Loan* (TRA) được Mỹ đưa ra tháng 4/1979 ngay sau khi

² Quan điểm này được truyền thông Hồng Kông tiết lộ từ một bài nói chuyện của Ngoại trưởng Trung Quốc Tiền Kỳ Tham trong một hội nghị công tác quốc gia với các quan chức Đài Loan được tổ chức ở Phúc Kiến, tháng 12/1993 (Chu, Yun-han (1997), “The Political Economy of Taiwan’s Mainland Policy,” *Journal of Contemporary China* 6(15): 229-257).

³ Xem Hu, Weixing (ed.) (2013), *New Dynamics in Cross-Taiwan Strait relations: How far can the rapprochement go?* New York: Routledge, tr.169.

thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Theo đó, Đài Loan là mối quan tâm sâu sắc của Mỹ, và Washington sẽ cung cấp các gói vũ khí phù hợp để đảm bảo an ninh cũng như khả năng phòng thủ của Đài Loan trước các mục tiêu bên ngoài. Mỹ tiếp tục đưa ra “Sáu cam kết” vào tháng 7/1982 về giữ vững các cam kết hỗ trợ an ninh đối với hòn đảo. Bên cạnh đó, trên Eo biển Đài Loan, liên minh Mỹ-Nhật và vai trò của Nhật Bản có một ý nghĩa hết sức quan trọng. Đặc biệt, Tuyên bố An ninh chung Mỹ - Nhật 1996 được ký kết sau Khủng hoảng tên lửa 1995 - 1996 đã khẳng định sự “hợp tác song phương trong các tình huống nảy sinh ở các khu vực xung quanh và ảnh hưởng đến hòa bình và an ninh của Nhật Bản”⁴ và vấn đề đảm bảo hai bờ đối thoại hòa bình tiếp tục được Mỹ - Nhật nhắc lại trong Tuyên bố 2+2 năm 2005. Những cam kết này cho thấy, cùng với Mỹ còn có Nhật Bản tuy không chính thức nhưng giúp đảm bảo sự hiện diện của Mỹ và có vị trí ảnh hưởng nhất định đối với an ninh trên Eo biển Đài Loan.

Về cơ bản, quan điểm của Mỹ trong vấn đề Đài Loan được tổng kết trên 5 điểm chính sau⁵: (1) Mỹ dứt khoát không tuyên bố tình trạng chủ quyền của Đài Loan dựa trên ba Thông cáo chung Mỹ - Trung 1972, 1979 và 1982; (2) Thừa nhận quan điểm “một Trung Quốc” của hai bên bờ Eo biển Đài Loan; (3) Chính sách của Mỹ không công nhận chủ quyền của PRC trên Đài Loan; (4) Chính sách của Mỹ không công nhận Đài Loan như

một quốc gia có chủ quyền; và (5) Chính sách của Mỹ xem xét vị thế Đài Loan chưa được quyết định. Ngoài ra, chính sách của Mỹ nhìn chung chú trọng nhiều hơn vào quá trình (như việc giải quyết hòa bình, đối thoại hai bờ, có sự đồng ý của người Đài Loan, và không khiêu khích hay đơn phương thay đổi nguyên trạng) chứ ít đề cập tới kết quả cuối cùng (như độc lập, thống nhất, hay liên bang) (Kan, 2014). Mặc dù Hoa Kỳ tuyên bố không thách thức nguyên tắc “Một Trung Quốc” của Trung Quốc, và công nhận PRC là “chính phủ hợp pháp duy nhất của Trung Quốc” song Washington lại không định nghĩa sâu hơn khái niệm “Trung Quốc”, liệu đó là PRC, ROC hay bao hàm cả hai (Pan, 2003). Mỹ cũng hứa hẹn không xâm phạm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc và không theo đuổi chính sách “hai Trung Quốc” hay “một Trung Quốc, một Đài Loan”; song chính sách “một Trung Quốc” của Mỹ lại chính là một chính sách thiếu rõ ràng có chủ định. Trong các tuyên bố của mình, Hoa Kỳ không ngừng nhắc lại quan điểm ủng hộ việc duy trì nguyên trạng hòa bình và phản đối bất kỳ hành động đơn phương nào dẫn tới thay đổi nguyên trạng (Hua, 2006; Kan, 2014).

4. Thách thức gia tăng từ những thay đổi bên trong Đài Loan

Quan điểm của Đài Loan dưới thời Tưởng Giới Thạch và Tưởng Kinh Quốc

Kể từ khi rút dân về Đài Loan và xây dựng chính quyền kiểu mẫu ở đây, Tưởng Giới Thạch đã thực thi một chế độ độc tài hà khắc, thực thi quân luật, áp đặt chủ nghĩa dân tộc Trung Hoa tại đảo Đài Loan nhằm tạo dựng tính chính danh cho chính thể của mình. Dưới sự cai trị hà khắc của chính

⁴ Xem *Japan-U.S. Joint Declaration on Security-Alliance for the 21st Century*, 17/4/1996.

⁵ Được nêu trong phần tóm tắt Báo cáo Quốc hội Mỹ “*China/Taiwan: Evolution of the “One China” Policy - Key Statements from Washington, Beijing, and Taipei*” Congressional Research Service (CRS) Report, 9/7/2007.

quyền Tưởng Giới Thạch, đã có nhiều vụ bạo loạn chống đối diễn ra mà đáng kể nhất là Sự kiện 228 ngày 28/2/1947 đã bắt đầu một cuộc thảm sát bắt bớ trên khắp Đài Loan khiến cho khoảng 10.000-30.000 người chết. Chế độ Tưởng cũng nỗ lực loại bỏ văn hóa bản địa và những dấu ấn còn sót lại từ thời thuộc địa Nhật, cấm sử dụng ngôn ngữ bản địa, đưa sách giáo khoa chữ Hán, hệ thống luật pháp và bản sắc dân tộc người Hoa trên vùng lãnh thổ này. Đồng thời, dưới sự cầm quyền của hai cha con Tưởng Giới Thạch và Tưởng Kinh Quốc, chính quyền ROC ở Đài Loan cũng gắn liền với nguyên tắc một Trung Quốc được diễn giải theo phía ROC. Đó là “chỉ có một Trung Quốc, Đài Loan là một phần của Trung Quốc; và ROC, đại diện cho Trung Hoa, có lãnh thổ và chủ quyền mở rộng tới đại lục”⁶ Vì vậy, trong thời kỳ Mỹ thay đổi chính sách chuyển sang bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, thì cả phía Tổng thống Tưởng Giới Thạch của Đài Loan lúc đó và Trung Quốc vẫn đều nhất quán quan điểm chỉ có một Trung Quốc và chính quyền do mình đại diện là đại diện pháp lý duy nhất của Trung Quốc. Tức là tuy đứng trên hai chiến tuyến khác nhau, một bên là Đảng Cộng sản (CCP) và bên kia là Quốc Dân Đảng (KMT) đương thời đều thống nhất quan điểm chỉ có một Trung Quốc, cả đại lục và Đài Loan đều thuộc về thuật ngữ “Trung Quốc” này. Thậm chí trong thời kỳ Mỹ bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, chuyển sang công nhận PRC, chính quyền Đài Loan lúc này vẫn

kiên trì với quan điểm mình thuộc về Trung Quốc, là đại diện của Trung Quốc.

Tháng 1/1988, Tổng thống Tưởng Kinh Quốc đột ngột qua đời. Theo Hiến pháp, Phó tổng thống Lý Đăng Huy lúc đó đã kế tục trở thành Tổng thống Đài Loan. Và quá trình cầm quyền của ông Lý Đăng Huy đã tạo nên những dấu ấn lớn làm thay đổi cơ bản xã hội, chế độ bầu cử và đặc biệt là quan điểm Đài Loan hóa, ủng hộ độc lập. Chúng đã dẫn đến những thay đổi mới trong quan điểm, cách nhìn nhận, mục tiêu hướng đến của người dân, các đảng phái và chính phủ về vấn đề Đài Loan. Chính những thay đổi này đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách thức mà mỗi bên bờ Eo biển nhìn nhận về tương lai Đài Loan và quan hệ hai bờ, và điều này tiềm ẩn những sóng gió mới trong quan hệ giữa Đại lục và Đài Loan.

Sự thay đổi thái độ của Đài Loan sau 1988

Quá trình cầm quyền của Lý Đăng Huy với nhiều quyết sách chiến lược dường như đối nghịch nhau nhưng thực chất thể hiện những sự chuyển biến quan trọng bên trong giới tinh hoa của KMT và cả xã hội Đài Loan. Là một người Đài Loan bản địa, ông được trải nghiệm nền tảng giáo dục của Nhật Bản trong thời kỳ thuộc địa của Nhật Bản, cho đến hệ thống quan điểm Khổng giáo do KMT đưa vào và tiếp thu nền học thuật, văn hóa Mỹ khi du học thạc sĩ và tiến sĩ tại đây. Chính xuất thân bản địa cùng những nền tảng giáo dục đa văn hóa này đã tạo cho ông những cách nhìn, lý tưởng riêng trong quá trình lãnh đạo Đài Loan. Trong thời kỳ Tưởng Kinh Quốc nắm quyền, ông đã thể hiện quan điểm ủng hộ nguyên tắc “một Trung Quốc” của cha con họ Tưởng và giới

⁶ Zhao, Suisheng (2016), “Are China and Taiwan heading towards conflict?”, *The National Interest*, 28/9/2016, tr. 134

tin hoa KMT để nhận được sự ủng hộ trong đảng ở vị thế một người Đài Loan bản địa. Sau đó, ông từng bước thực hiện Đài Loan hóa đội ngũ lãnh đạo của KMT, xúc tiến quá trình dân chủ và xây dựng bản sắc Đài Loan mới trên hòn đảo. Bởi lẽ KMT được xem như một đảng đến từ bên ngoài điều hành đảo Đài Loan, những người Đại lục đến sau vốn được xem như “người ngoại tỉnh” (*waishengren*) chỉ chiếm 10-20% dân cư Đài Loan, trong khi hơn 80% người dân bản địa lại không được tham gia bộ máy chính quyền và quá trình ra quyết sách cho chính bản thân mình.

Quá trình dân chủ ở Đài Loan vốn do Tưởng Kinh Quốc khởi xướng từ thập kỷ 1980 nhằm thu hút sự ủng hộ của Mỹ, cũng được đẩy nhanh dưới thời Lý Đăng Huy. Nhiệm kỳ 12 năm cầm quyền (1988-2000) của ông Lý đã tạo nên một xã hội dân chủ và nền chính trị Đài Loan đa đảng, gia tăng bản sắc Đài Loan, cổ xúy tinh thần người Đài Loan tự quyết định tương lai của mình, và định hướng quá trình dân chủ hóa ở Đài Loan đi ngược với thống nhất⁷. Trong quá trình này, Đảng Dân Tiến (DPP) chủ trương ly khai, đối lập với KMT, đã được thành lập, ngày càng mở rộng ảnh hưởng trong xã hội

Đài Loan. Nó đã chuyển Đài Loan từ một nền chính trị độc đảng do KMT lãnh đạo sang nền chính trị đa nguyên đa đảng và chế độ Tổng thống dân bầu bắt đầu từ 1996. Bên cạnh đó, xã hội Đài Loan cũng có những chuyển biến lớn. Theo khảo sát của Ủy ban Các vấn đề Đại lục (MAC), số người tự nhận mình là “người Đài Loan” đã tăng nhanh từ 17,6% năm 1992 lên 34% năm 1997 và năm 2016 đã chiếm tỷ lệ áp đảo 58,2%. Song song với nó, tỷ lệ người tự nhận là “người Trung Quốc” đã sụt giảm nhanh từ mức 25,5% năm 1992 xuống 19,2% năm 1997 và chỉ còn 3,4% năm 2016. Sự gia tăng bản sắc Đài Loan đã dẫn tới thái độ phản đối quyết định “thống nhất” mà hai cố lãnh đạo họ Tưởng đã đặt ra trước đó. Nhân tố nội bộ Đài Loan này đã trở thành mối nguy lớn nhất đe dọa tiến trình thống nhất hòa bình và khiến giới lãnh đạo Trung Quốc lo ngại nhất.

Thách thức gia tăng từ nền chính trị và nhân tâm người dân Đài Loan

Thứ nhất, quá trình dân chủ hóa đã biến đổi hoàn toàn nền chính trị Đài Loan, và chính nền chính trị đa nguyên đa đảng của Đài Loan hiện tại đang tiềm ẩn những yếu tố bất lợi cho sự ổn định của quan hệ hai bờ. Cụ thể, chính trị Đài Loan bị phân hóa thành hai nhóm chính trị có ảnh hưởng lớn nhất là Liên hiệp Lam (Phiếm Lam), dẫn đầu bởi KMT có chủ trương thống nhất với Đại lục, và Liên hiệp Lục (Phiếm Lục) do DPP lãnh đạo với chủ trương cổ xúy ly khai. Việc Đài Loan sở hữu một cấu trúc chính trị phức tạp giữa hai liên hiệp mang tính đối nghịch giữa *thống nhất* và *ly khai* có khả năng tạo ra hai kịch bản 50:50 khá rõ ràng đối với việc quan hệ hai bờ sẽ hòa dịu hay căng thẳng.

⁷ Mặc dù ông đã thành lập Ủy ban thống nhất Quốc gia (NUC) và Định hướng Thống nhất Quốc gia (GNU), song chính ông cũng thừa nhận đây chỉ là những giải pháp tình thế nhằm làm hài lòng các vị lão thành đến từ Đại lục chiếm đa số trong KMT lúc bấy giờ để từng bước Đài Loan hóa các vị trí chủ chốt trong KMT và dần xúc tiến các mục tiêu cổ vũ dân chủ và độc lập của mình. Cũng trong GNU (thông qua tháng 3/1991), ông Lý đã đưa ra điều kiện tiên quyết để đạt được thống nhất Hai bờ là “*hai bờ Eo biển Đài Loan cần thúc đẩy sự tương xứng về dân chủ, tự do và sự thịnh vượng đồng đều, và cùng xây dựng một Trung Quốc mới và thống nhất*” Tuy nhiên, NUC và GNU sau đó đã bị bãi bỏ dưới thời Trần Thủy Biển và không còn khả năng được mở lại.

Thứ hai, chính sách ba hướng của Bắc Kinh với Đài Loan, cả biện pháp thu hút lẫn kéo cũng như cứng rắn như trừng phạt, đe dọa, gây sức ép dường như không hiệu quả, thậm chí các biện pháp cứng rắn còn gây tác dụng ngược. Điều này đã được thực tế kiểm chứng trong cuộc khủng hoảng tên lửa 1995-1996, căng thẳng 1999 với thuyết “hai nhà nước” của Lý Đăng Huy, và giai đoạn 2000-2008 do những nỗ lực cô xúy ly khai của Trần Thủy Biển đã thử thách sự kiên nhẫn của Bắc Kinh đến mức tới hạn. Ngoài các công cụ hấp dẫn kinh tế, Trung Quốc áp dụng nhiều công cụ đe dọa cả về chính trị, ngoại giao và kinh tế đối với Đài Loan. Song, như một vòng luẩn quẩn, những đe dọa của Bắc Kinh ngăn cản các nỗ lực cô xúy ly khai của Đài Loan lại phản tác dụng. Những hành động đe dọa dường như không làm dịu quan điểm ủng hộ độc lập của người Đài Loan mà lại càng khiến người Đài Loan gia tăng lòng tự tôn về “bản sắc Đài Loan” đồng thời có thái độ thù địch hơn với “Đại lục”, và đi kèm với tỷ lệ ủng hộ “thống nhất” ngày càng suy giảm. Đồng thời, các cuộc điều tra của MAC và Đại học Chengchi (Đài Loan) về lựa chọn tương lai Đài Loan thì một tỷ lệ cao ổn định (trên 80%) cho thấy xu hướng chung của người dân hòn đảo mong muốn duy trì nguyên trạng và chưa xác quyết về tương lai cuối cùng.

Thứ ba, cùng với quá trình dân chủ hóa ở Đài Loan, khái niệm “một Trung Quốc” giữa Trung Quốc và Đài Loan ngày càng doãng rộng hơn. Trong khi Trung Quốc tiếp tục nhấn mạnh nguyên tắc “một Trung Quốc” và ý chí của chính phủ trong hiện thực hóa “một Trung Quốc thống nhất”, thì ý niệm này ở Đài Loan đang dần thay đổi ngược với

quan điểm của các lãnh đạo Quốc dân Đảng ban đầu. Người dân và lãnh đạo Đài Loan giờ đây không theo đuổi thống nhất hay độc lập chính thức khỏi Đại lục mà họ mong muốn duy trì “*nguyên trạng*” (Matsumoto, 2007; Lin, 2016). Phong trào *Hoa hướng dương* nổ ra tháng 3/2014 chiếm các văn phòng của Viện Lập pháp, phản đối sự thiếu minh bạch trong việc ký kết các thỏa thuận thương mại sau ECFA (Hiệp định Khung về Hợp tác Kinh tế) mà KMT đang nỗ lực đàm phán với Bắc Kinh. Phong trào này đã cản trở tiến độ của một số thỏa thuận đặc biệt là khiến Viện Lập pháp không thông qua Hiệp định về Thương mại Dịch vụ và cản trở việc đàm phán Hiệp định giải quyết tranh chấp. Xu hướng mới này trong xã hội Đài Loan đã góp phần làm nên chiến thắng của bà Thái Anh Văn với sự trở lại cầm quyền của DPP tháng 5/2016. Nó cũng cho thấy những nhân tố tiềm ẩn căng thẳng, xung đột giữa hai bờ từ quan điểm chính trị của người dân Đài Loan.

Thứ tư, lợi ích kinh tế có được từ hội nhập kinh tế hai bờ không được phân phối đồng đều mà chỉ thuộc về một bộ phận thương nhân. Trong khi đó, sự trỗi dậy mạnh về kinh tế của Trung Quốc đang gia tăng áp lực cạnh tranh đối với các ngành công nghiệp nội địa và với người dân Đài Loan (Lin, 2016). Hơn nữa, người dân cũng như giới lãnh đạo Đài Loan đã lạc quan quá mức vào triển vọng giao thương hai bờ với kỳ vọng có thể cứu cánh cho nền kinh tế ngày một đình trệ của hòn đảo. Nền kinh tế Đài Loan đã dần giảm tốc sau 1992 với tốc độ bình quân 8,8% giai đoạn 1953-1991, xuống 6,4% thời kỳ 1992-1999, rồi 4,9% giai đoạn

2000-2007, và chỉ còn 2,8% từ 2008 đến 2015. Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, tăng trưởng kinh tế của Đài Loan giảm xuống rất thấp năm 2008 (0,7%) và âm năm 2009 (-1,6%), vọt lên 10,6% năm 2010, duy trì bình quân 3% trong 2011-14, và tiếp tục hạ thấp còn 0,8% năm 2015. Nó phản ánh xu hướng giảm tốc của kinh tế Đài Loan ngày càng trở thành một thách thức lớn. Thời kỳ Trần Thủy Biển, thương mại hai bờ bị kiểm soát chặt chẽ và chính sách hạn chế này đã bị chỉ trích nặng nề. Nhưng khi ông Mã Anh Cửu lên nắm quyền, gia tăng tự do hóa kinh tế hai bờ với 23 hiệp định hợp tác được ký kết, đã thực thi các kỳ vọng trước đó của người dân. Tuy nhiên, sau hàng loạt hiệp định được ký kết, người Đài Loan đã có thái độ thực tế cả về thị trường không lồ Trung Quốc và sự phục hồi kinh tế của Đài Loan (Hu, 2013). Cùng với sự mở rộng mạnh mẽ của thương mại hai bờ một vài người còn thấy rằng mình đã không được thêm lợi lộc gì và nhiều người khác thấy rằng họ đang phải đối mặt với tình trạng cạnh tranh gay gắt hơn nữa. Thương mại hai bờ đã chuyển thành con dao hai lưỡi với thực tế phức tạp hơn dự đoán. Thực tế trái mong đợi này đã gia tăng thái độ chán ghét, ác cảm với Bắc Kinh của bộ phận lớn dân cư không có lợi ích gắn với Đại lục, đặc biệt là trong giới trẻ (Lin, 2016).

Thứ năm, nỗi e ngại từ một Trung Quốc trỗi dậy, lớn mạnh với nguy cơ đe dọa tính tự chủ của đảo Đài Loan. Phong trào *Hoa hướng dương* 2014 nhằm phản đối các bước tiến quá thân thiết với Bắc Kinh của chính quyền Mã Anh Cửu đồng thời kêu gọi gìn giữ bản sắc và bảo vệ quyền tự chủ của hòn

đảo đang cho thấy nỗi lo sợ này của người dân Đài Loan trước xu thế ngày một phụ thuộc kinh tế vào Đại lục có thể dẫn tới thỏa hiệp chính trị. Sự kiện này kết hợp với Phong trào *Dù vàng* diễn ra ở Hồng Kông tháng 9/2014 cùng những can thiệp thô bạo của Bắc Kinh vào nền dân chủ Hồng Kông đang làm gia tăng nỗi lo ngại này trong cư dân Đài Loan.

5. Kết luận

Ông Trương Chí Quân, Chủ tịch Văn phòng Công tác Đài Loan (TAO) của Trung Quốc đã nhận định: “Hiện tại, quan hệ Hai bờ vô cùng nhạy cảm và phức tạp, với một tương lai ngày càng không chắc chắn” (Blanchard, 2016). Lời nhận xét này cùng động thái chờ xem của Bắc Kinh trước việc bà Thái Anh Văn không công nhận “Đồng thuận 1992” (hàm ý một Trung Quốc) cho thấy Bắc Kinh đang bối rối trước những diễn biến mới trong xã hội Đài Loan và nguy cơ sự nghiệp thống nhất hai bờ trở nên vô hạn định. Đặc biệt là khi ở Eo biển Đài Loan, Trung Quốc là bên duy nhất có mong muốn phá vỡ “nguyên trạng”, thu hồi Đài Loan hiện thực hóa mục tiêu thống nhất đất nước. Tuy vậy, mục tiêu này lại không ngừng đối mặt với hai khó khăn lớn là: (1) Vai trò của Mỹ trong việc ổn định eo biển với mục tiêu giữ “nguyên trạng” và yêu cầu giải pháp hòa bình trong giải quyết vấn đề Đài Loan; và (2) Nỗ lực giữ “nguyên trạng” của các lãnh đạo Đài Loan cùng thái độ thù địch gia tăng từ phía người dân hòn đảo. Hơn nữa, các chính sách với Đài Loan của Bắc Kinh sử dụng kinh tế nhằm đạt được ảnh hưởng về chính trị dường như bị vô hiệu hóa khi sự hội nhập kinh tế hai bờ chỉ đem lại lợi ích

cho một nhóm nhỏ thương nhân trong khi gia tăng bất mãn từ phần đông những người trẻ và những người không được hưởng lợi từ quá trình này. Sự bất mãn này đã dẫn đến phong trào *Hoa hướng dương* 2014 và kết quả là sự đình trệ trong đàm phán hai bờ. Sự bất bình đẳng này khiến người dân càng có thái độ thù địch chống lại quá trình tự do hóa kinh tế hai bờ và làm giảm khả năng cầm quyền của KMT - đảng được Bắc Kinh ủng hộ. Thậm chí các hành động gây áp lực của Bắc Kinh cũng trở nên phản tác dụng khi nó càng kích động người dân có thái độ thù địch với Đại lục hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Blanchard, Ben (5/2/2016), "It's complicated, China says of relationship with Taiwan", *Reuters*.
2. Callahan, William A. (2004), "National insecurities: Humiliation, Salvation, and Chinese Nationalism", *Alternatives* 29: 199-218.
3. Cai, Kevin G. (ed.) (2011), *Cross-Taiwan Straits relations since 1979: Policy adjustment and institutional change across the Straits*, Singapore: World Scientific Publishing.
4. Chu, Yun-han (1997), "The Political Economy of Taiwan's Mainland Policy," *Journal of Contemporary China* 6(15): 229-257.
5. Friedman, Edward (ed.) (2006) *China's Rise, Taiwan's Dilemma's and International Peace*, New York and London: Routledge.
6. Goh, Evelyn (2005), *Constructing the U.S. Rapprochement with China, 1961-1974: From "Red Menace" to "Tacit Ally"*, Cambridge University Press.
7. Hsieh, Li Tian Pasha (2009), "The Taiwan question and the One-China policy: Legal

challenges with renewed momentum", *Research Collection School of Law*, Paper 13.

8. Hu, Weixing (ed.) (2013), *New Dynamics in Cross-Taiwan Strait relations: How far can the rapprochement go?* New York: Routledge.

9. Hua, Shiping (ed.) (2006), *Reflections on the Triangular Relations of Beijing-Taipei-Washington since 1995: Status Quo at the Taiwan Straits?*, Palgrave Macmillan.

10. Kahler, Miles and Kastner, Scott L. (2006), "Strategic uses of economic interdependence: Engagement policies on the Korean Peninsula and across the Taiwan Strait", *Journal of Peace Research*, 43(5): 523-541.

11. Kan, Shirley A. (2014), *China/Taiwan: Evolution of the "One China" Policy – Key Statements from Washington, Beijing, and Taipei*, Congressional Research Service (CRS) Report, 10/10/2014.

12. Kilpatrick, Ryan (20/10/2011), "National Humiliation in China", *E-International Relations*.

13. Lin, Cheng-yi and Roy, Denny (2011), *The future of United States, China and Taiwan Relations*, New York: Palgrave Macmillan.

14. Lin, Syaru Shirley (2016) *Taiwan's China dilemma: Contested identities and multiple interests in Taiwan's Cross-Strait economic policy*, Stanford University Press.

15. Matsumoto, Haruka I. (2007), "The evolution of the "one China" concept in the process of Taiwan's democratization", *Discussion Paper No. 91.2007.3*, The Institute of Developing Economies (IDE), Japan External Trade Organization (JETRO).

16. Nixon, Richard (1967), "Asia after Vietnam", *Foreign Affairs* 46(1): 111-125.

17. Pan, Zhongqi (2003), "US Taiwan policy of strategic ambiguity: a dilemma of deterrence", *Journal of Contemporary China* 12(35):387-407.